



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	13 - 110

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép
Hoạt động số

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 9 tháng 1 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy
Ông Nguyễn Thành Long
Ông Andrew Colin Vallis
Bà Đinh Thị Hoa
Bà Đặng Thu Thủy
Ông Trần Mộng Hùng
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Trần Trọng Kiên
Ông Dominic Timothy Charles Scriven
Ông Julian Fong Loong Choon

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 8 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Nguyễn Thanh Toại
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Bùi Tấn Tài
Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Bà Nguyễn Thị Hai
Ông Từ Tiến Phát
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân
Ông Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 12 tháng 1 năm 2017)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Trụ sở đăng ký	442 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến 110.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 10 đề cập tới Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2015 – 2018 và Công văn số 1044/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2016 về việc trích lập dự phòng bổ sung để rút ngắn lộ trình thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty trong phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2015 – 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-198/2



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 2675-2014-007-1

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.541.388
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.119.306
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	8.152.027
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.122.200
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.443.182
3	Dự phòng rủi ro		5.971.691
			1.880.725
			(171.880)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	1.183.306
1	Chứng khoán kinh doanh		100.457
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		1.211.314
			(28.008)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	16.065
VI	Cho vay khách hàng		161.604.426
1	Cho vay khách hàng	10	133.807.454
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	163.401.221
			(1.796.795)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	42.801.465
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.679.144
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.962.613
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		34.824.159
			(2.985.307)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	190.194
2	Vốn góp liên doanh		208.219
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.280
4	Đầu tư dài hạn khác		346
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		199.537
			(10.969)
X	Tài sản cố định		2.850.558
1	Tài sản cố định hữu hình	14	2.479.567
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.338.722
b	Hao mòn tài sản cố định		3.682.372
3	Tài sản cố định vô hình	15	(1.164.881)
a	Nguyên giá tài sản cố định		511.836
b	Hao mòn tài sản cố định		722.821
			(210.985)
XI	Bất động sản đầu tư	16	211.872
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		61.921
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		212.954
			(1.082)
XII	Tài sản Có khác	17	8.010.270
1	Các khoản phải thu		8.535.652
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.620.331
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	3.241.224
4	Tài sản Có khác		-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		666.881
			(518.166)
			(563.292)
	TỔNG TÀI SẢN		233.680.877
			201.456.985



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	2.235.115
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	1.735.365	2.097.789
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	499.750	335.541
III	Tiền gửi của khách hàng	20	207.051.269
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	122.697
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	6.615.000
VII	Các khoản nợ khác	23	3.594.080
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.281.452	1.741.689
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	462	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.312.166	1.159.768
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	219.618.161	188.669.443
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	25	14.062.716
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.711.240	8.711.240
a	Vốn điều lệ	9.376.965	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ	(665.725)	(665.725)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	2.590.181	2.374.178
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.761.295	1.702.124
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.062.716	12.787.542
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	233.680.877	201.456.985

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	42	60.862	51.670
2	Cam kết giao dịch hối đoái	42	15.210.577	10.187.960
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.555.935	2.687.383
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.493.758	2.263.659
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		10.160.884	5.236.918
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42	4.443.845	3.857.488
5	Bảo lãnh khác	42	5.552.727	4.688.320




Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 2 năm 2017



Trần Hùng Huy
Chủ tịch

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	16.448.249
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(9.556.360)
I	Thu nhập lãi thuần		6.891.889
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.274.131
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(329.749)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		944.382
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	230.096
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	72.083
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(885.963)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		296.285
6	Chi phí hoạt động khác		(11.081)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	285.204
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	24.811
VIII	Chi phí hoạt động	35	(4.677.889)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.884.613
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(1.217.587)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.667.026

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.667.026	1.314.151
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(338.590)	(283.828)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.262)	(2.091)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(341.852)	(285.919)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.325.174	1.028.232
XV	Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.293	1.033

Handwritten signature

Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng



Handwritten signature

Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật


Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.096.594	14.537.367
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.961.266)	(8.193.322)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	944.382	745.226
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	524.755	656.029
05 Thu nhập khác	200.509	38.792
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	79.185	147.890
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.297.586)	(3.742.720)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(360.194)	(288.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.226.379	3.901.100
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.141.004	(2.274.920)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.132.295)	(959.524)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.538	(33.200)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(28.052.950)	(17.707.749)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.329.800)	(1.145.022)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	624.073	(139.575)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(5.178.981)	5.178.981
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(198.215)	(3.711.908)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	32.132.272	20.305.409
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	486.000	(3.000)
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(38.981)	(26.477)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	97.036	(327.381)
22 Chi từ các quỹ	(5.038)	(10.624)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(197.958)	3.046.110

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(584.690)	(261.238)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.578	337.254
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(181.284)	(64.615)
05 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	38.368	42.169
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	224.204	65.340
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.278	11.999
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(467.546)	130.909
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	3.054.000	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(627.392)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	(601)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	3.054.000	(627.993)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	2.388.496	2.549.026
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	12.190.381	9.641.355
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 39)	14.578.877	12.190.381


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng


 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi chín chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) **Cấu trúc Tập đoàn**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (“ACBD”)	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC (“ACB-SJC”)	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 9.822 nhân viên (31/12/2015: 9.935 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 (“Thông tư 334”).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ACBS đã áp dụng hồi tố các quy định của Thông tư 334 về việc thay đổi mẫu biểu mới và chính sách kế toán về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Theo đó, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại (Thuyết minh 48 – *Số liệu so sánh*).

Hơn nữa, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, công ty chứng khoán sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Công ty liên doanh là công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là “các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu”). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 4(f), 4(i) và 4(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) **Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này là ba năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực thi hành.

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) như được đề cập tại Thuyết minh 10, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm

tín dụng nội bộ của Tập đoàn

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Thông tư 02

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản nợ của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 10, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) **Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Tập đoàn thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 4(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) **Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được trình bày trong Thuyết minh 12, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng tháng, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo trong 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu hàng năm là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

(i) **Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21 (“Thông tư 01”), tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 4(o)(ii).

(ii) **Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 4(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

	Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại các Thuyết minh 10 và 17, dự phòng rủi ro được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	25 - 40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(t) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác.

(u) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 4(f), 4(h), 4(i), 4(j), 4(o) và 4(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn góp

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”)

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(z) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng hoặc các công ty con. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.730.759	2.190.220
Tiền mặt bằng ngoại tệ	767.102	552.592
Chứng từ có giá	452	447
Vàng	43.075	62.829
	3.541.388	2.806.088

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN là tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	31/12/2016	31/12/2015
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	4.343.739	2.561.895
▪ Bằng ngoại tệ	775.567	2.046.785
	5.119.306	4.608.680

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	94.569	64.436
▪ Bằng ngoại tệ	2.253.613	2.365.348
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND (i)	4.095.000	1.876.078
▪ Bằng ngoại tệ	-	1.665.829
▪ Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (ii)	(171.880)	(200.141)
	<hr/>	<hr/>
	6.271.302	5.771.550
	<hr/>	<hr/>
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	1.880.725	4.350.650
Trong đó:		
<i>Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>1.880.725</i>	<i>4.350.650</i>
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (ii)	-	-
	<hr/>	<hr/>
	1.880.725	4.350.650
	<hr/>	<hr/>
	8.152.027	10.122.200
	<hr/>	<hr/>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 có các khoản sau:

- 125.000 triệu VND (31/12/2015: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng B”) đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả khoản tiền gửi này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.250 triệu VND (31/12/2015: 0 triệu VND).

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng B với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 7261/CV-TT.15 (“Công văn 7261”) đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng nhận chuyển nhượng các trái phiếu và bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cần trừ khoản tiền gửi này, đồng thời Ngân hàng sẽ miễn toàn bộ lãi phải thu phát sinh từ khoản tiền gửi này. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH (“Công văn 10005”) phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, vào ngày 7 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu với mệnh giá 500.000 triệu VND do một công ty cổ phần trong nước phát hành để cần trừ 520.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B (Thuyết minh 12(iii)). Vào ngày 12 tháng 9 năm 2016 và ngày 4 tháng 11 năm 2016, Ngân hàng và một công ty con của Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng hai bất động sản với giá trị lần lượt là 68.897 triệu VND và 62.000 triệu VND do Ngân hàng B nắm giữ để cần trừ 65.000 triệu VND và 62.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B. Đối với số dư 125.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng bất động sản do Ngân hàng B nắm giữ để cần trừ nợ.

- 400.000 triệu VND (31/12/2015: 400.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng C”) đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được phân loại vào Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* (31/12/2015: Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn*). Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 165.630 triệu VND (31/12/2015: 176.063 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(ii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	171.880	200.141

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	200.141	703.953
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	(28.261)	191.018
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(694.830)
Số dư cuối năm	171.880	200.141

Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.250 triệu VND và 165.630 triệu VND dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B và Ngân hàng C đã được trình bày ở trên (31/12/2015: 0 triệu VND và 176.063 triệu VND).

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	720.577	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	69.934	69.933
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	420.803	33.101
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán kinh doanh (i)	1.211.314	103.034
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (ii)		
Dự phòng giảm giá	(28.008)	(2.577)
	<hr/>	<hr/>
	1.183.306	100.457

(i) Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	720.577	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	232.523	20.211
Chưa niêm yết	258.214	82.823
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.211.314	103.034

(ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.577	3.110
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	25.431	(533)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	28.008	2.577

- (iii) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 57.104 triệu VND (31/12/2015: 0 triệu VND) chứng khoán vốn mà ACBS dùng làm tài sản bảo đảm cho việc phát hành giấy tờ có giá (Thuyết minh 22).

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	281.513	-	128
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.929.851	16.193	-
▪ Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	631.574	28.986	-
+ Mua quyền chọn bán	443.180	-	33.075
▪ Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	689.721	-	2.382
+ Bán quyền chọn bán	450.818	15.563	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	157.743	-	1.739
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.545.303	49.342	-
▪ Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua	434.568	-	16.389
+ Mua quyền chọn bán	486.870	-	3.606
▪ Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua	415.742	18.110	-
+ Bán quyền chọn bán	618.109	-	3.462

10. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	160.922.813	132.840.226
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	98.853	245.204
Cho thuê tài chính	905.950	894.349
Các khoản trả thay khách hàng	300	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.209	51.725
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.445.096	1.316.467
	<hr/> 163.401.221	<hr/> 135.348.271

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
Thương mại	34.441.784	30.329.878
Nông, lâm nghiệp	881.687	996.535
Sản xuất và gia công chế biến	21.218.248	21.150.412
Xây dựng	6.922.641	5.474.991
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	2.583.919	1.873.507
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.071.674	2.466.702
Giáo dục và đào tạo	241.580	141.006
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	3.610.697	2.541.278
Nhà hàng và khách sạn	2.469.500	2.369.511
Dịch vụ tài chính	31.801	9.217
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	87.927.690	67.995.234
	<hr/> 163.401.221	<hr/> 135.348.271

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
		Đã phân loại lại
Nợ ngắn hạn	76.446.864	63.927.539
Nợ trung hạn	21.320.449	21.342.510
Nợ dài hạn	65.633.908	50.078.222
	<hr/>	<hr/>
	163.401.221	135.348.271
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
		Đã phân loại lại
Cho vay bằng VND	154.426.322	126.416.820
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.974.899	8.931.451
	<hr/>	<hr/>
	163.401.221	135.348.271
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
		Đã phân loại lại
Doanh nghiệp Nhà nước	1.909.009	1.659.869
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	72.951.189	64.691.884
Công ty liên doanh	1.157.317	796.400
Công ty 100% vốn nước ngoài	872.367	1.591.088
Hợp tác xã	83.268	63.992
Cá nhân và khách hàng khác	86.428.071	66.545.038
	<hr/>	<hr/>
	163.401.221	135.348.271
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
		Đã phân loại lại
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	158.512.250	129.923.268
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (i)	2.023.328	2.337.843
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	193.836	174.499
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	180.518	530.241
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.046.193	1.065.953
Cho vay giao dịch kỳ quỹ	1.445.096	1.316.467
	163.401.221	135.348.271

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.427.566 triệu VND (31/12/2015: 1.866.081 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Tập đoàn có số dư đầu tư vào chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, chi tiết số dư, năm đáo hạn và dự phòng như sau:

31/12/2016	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		1.427.566	2015	11.074	194.371
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – cổ phiếu	12(ii)	20.939		-	243
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii), 12(iv)	1.837.319	2018, 2020	18.265	1.835.159
Các khoản phải thu khác	17(ii)	648.500	2015	-	353.846
		3.934.324		29.339	2.383.619
31/12/2015	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		1.866.081	2015	14.134	62.655
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – cổ phiếu	12(ii)	20.939		-	1.933
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	12(iii), 12(iv)	2.734.353	2015, 2018, 2020	20.841	848.511
Các khoản phải thu khác	17(ii)	1.166.857	2015	-	353.846
		5.788.230		34.975	1.266.945

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm bảo đảm; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không được dùng để đảm bảo tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của các công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác		
▪ Cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác	3.347.548	3.636.748
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	653.259	775.243
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	59.692	109.801
▪ Các khoản phải thu	101.195	101.032
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	<hr/>	<hr/>
	4.461.694	4.922.824
Nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	17.987	42.832
	<hr/>	<hr/>
	4.479.681	4.965.656
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng xác định giá trị tài sản bảo đảm cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty theo quy định của Thông tư 02. Giá trị tài sản bảo đảm dùng để trích lập dự phòng có thể khác với giá trị ước tính nêu trên. Các giá trị này được ước tính nhằm đánh giá nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản bảo đảm và các nguồn trả nợ khác của Nhóm sáu công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính
	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua (*)	1.961.423	2.139.733
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	513.118	561.709
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	75.001	76.324
+ Dựa trên mô hình định giá	124.832	247.011
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.386.125	1.497.015
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	101.195	101.032
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	<hr/>	<hr/>
	4.461.694	4.922.824
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	17.987	42.832
	<hr/>	<hr/>
	4.479.681	4.965.656
	<hr/>	<hr/>

(*) Giá trị ước tính của các cổ phiếu niêm yết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giá trị trước khi trừ tiền đặt cọc của bên thứ ba để mua các cổ phiếu này của Nhóm sáu công ty là 1.139.653 triệu VND (31/12/2015: 271.638 triệu VND). Khoản tiền đặt cọc này đã được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8879”) và Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho việc phân loại nợ, điều chỉnh kế hoạch thu hồi nợ và trích lập dự phòng của Nhóm sáu công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNNVN đã ban hành Công văn 10005 phê duyệt đề nghị trên. Theo lộ trình thu hồi nợ đã được phê duyệt trong công văn này, các số dư của Nhóm sáu công ty sẽ được thu hồi hàng năm với số tiền lần lượt là 814.000 triệu VND, 2.200.000 triệu VND, 1.816.000 triệu VND và 1.000.000 triệu VND bắt đầu từ năm 2015 và kết thúc vào năm 2018. Cũng theo công văn này, Ngân hàng tiếp tục phân loại nợ của Nhóm sáu công ty vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và trích lập thêm dự phòng hàng năm cho toàn bộ dư nợ không thu hồi được theo lộ trình được NHNNVN phê duyệt trên. Vào ngày 7 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã gửi Công văn số 5384/CV-TH.16 đến NHNNVN về việc trích lập dự phòng bổ sung để rút ngắn lộ trình thu hồi nợ Nhóm sáu công ty và kết thúc vào năm 2017. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1044/NHNN-TTGSNH.m (“Công văn 1044”) phê duyệt đề nghị trên. Theo Công văn 1044, Ngân hàng được phép trích lập thêm 800.000 triệu VND trong năm 2016 so với lộ trình thu hồi nợ nêu trên và lộ trình thu hồi nợ sẽ được điều chỉnh lại với số tiền thu hồi trong năm 2016 và 2017 lần lượt là 3.000.000 triệu VND và 2.016.000 triệu VND.

Theo các công văn trên:

- Số dư nợ cho vay 1.427.566 triệu VND của bốn công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.866.081 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư nợ cho vay sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 146.094 triệu VND dự phòng cho vay khách hàng cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2016 theo Công văn 1044 (2015: không trích lập thêm dự phòng).
- Số dư trái phiếu 1.837.319 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 2.734.353 triệu VND trái phiếu của bốn công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 12(iii)) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* và được trích dự phòng với tỷ lệ 5% trên số dư trái phiếu sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập thêm 1.000.000 triệu VND dự phòng trái phiếu cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2016 theo Công văn 1044 (2015: trích lập thêm 751.000 triệu VND dự phòng trái phiếu cho số dư nợ không thu hồi được theo lộ trình phải thu trong năm 2015 theo Công văn 10005).
- Số dư các khoản phải thu 648.500 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.166.857 triệu VND) (Thuyết minh 17(ii)). Các khoản phải thu này được trích dự phòng với tỷ lệ 30% trên số dư các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Công văn 8879.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Biến động dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.301.920	540.103
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	(3.060)	(2.646)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	131.716	(5.313)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho trái phiếu	(2.576)	2.621
Trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu	986.648	768.675
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(1.690)	(1.520)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.412.958	1.301.920
	<hr/>	<hr/>

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.214.704	978.043
Dự phòng cụ thể (ii)	580.112	562.774
Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	1.979	-
	1.796.795	1.540.817

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	978.043	846.376
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	236.661	131.667
Số dư cuối năm	1.214.704	978.043

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	562.774	732.428
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	554.976	280.283
Sử dụng dự phòng trong năm (*)	(537.638)	(449.937)
Số dư cuối năm	580.112	562.774

(*) Bao gồm trong số sử dụng dự phòng trong năm là 183.218 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2015: 301.527 triệu VND). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã bán 3.085.562 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC (31/12/2015: 2.652.028 triệu VND), trong đó 433.534 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong năm 2016 (2015: 1.194.975 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iii) Biến động dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	1.979	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.979	-

Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản cho vay này theo quy định của Thông tư 228 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản phải thu như được trình bày trong Thuyết minh 4(p).

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	8.950.088	8.880.544
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.137.434	1.923.542
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	150.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.222	4.222
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	870.869	982.940
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.962.613	11.941.248
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá (v)	(517.919)	(518.934)
Dự phòng chung (vi)	-	(1.125)
	(517.919)	(520.059)
	10.444.694	11.421.189
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ (i)	26.785.331	19.389.774
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.796.014	3.293.379
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	2.756.181	4.255.586
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	33.337.526	26.938.739
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iv)		
Dự phòng chung (v)	(28.690)	(29.585)
Dự phòng cụ thể (vii)	(2.021.259)	(1.151.856)
	(2.049.949)	(1.181.441)
	31.287.577	25.757.298
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.486.633	1.882.770
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (viii)	(417.439)	(382.113)
	1.069.194	1.500.657
Tổng chứng khoán đầu tư	42.801.465	38.679.144

Phân tích chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	529.984	1.367.888
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.837.319	2.734.353
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	388.878	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	303.345
	<hr/>	<hr/>
	2.756.181	4.405.586

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN (31/12/2015: 4.953.058 triệu VND) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNNVN với số tiền là 5.178.981 triệu VND) (Thuyết minh 18).
- (ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20.939 triệu VND (31/12/2015: 20.939 triệu VND) chứng khoán vốn mà ACBS mua thông qua hợp đồng hợp tác với một công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 10(i)) và 101.556 triệu VND (31/12/2015: 101.556 triệu VND) chứng khoán vốn của ACBS được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay từ một ngân hàng khác (Thuyết minh 19).
- (iii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 là:
- 1.837.319 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2015: 2.734.353 triệu VND trái phiếu phát hành bởi bốn công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 10(i)). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm.
 - 529.984 triệu VND trái phiếu phát hành bởi một công ty cổ phần trong nước đang được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* (31/12/2015: không có). Vào ngày 7 tháng 4 năm 2016, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng các trái phiếu này với giá chuyển nhượng là 544.187 triệu VND cho mệnh giá 500.000 triệu VND để cân trừ 520.000 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B (Thuyết minh 7(i)). 24.187 triệu VND còn lại được chuyển vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng B tại Ngân hàng.
- (iv) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 1.835.159 triệu VND (31/12/2015: 848.511 triệu VND) dự phòng cụ thể và 18.265 triệu VND (31/12/2015: 20.841 triệu VND) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 10(i)).

(v) Biến động dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	518.934	111.223
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(1.015)	407.711
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	517.919	518.934
	<hr/>	<hr/>

(vi) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	30.710	34.042
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(2.020)	(3.332)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	28.690	30.710
	<hr/>	<hr/>

(vii) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.151.856	146.836
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	1.101.430	1.005.020
Sử dụng dự phòng trong năm	(232.027)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.021.259	1.151.856
	<hr/>	<hr/>

(viii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	382.113	100.626
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	452.232	281.487
Sử dụng dự phòng trong năm	(416.906)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	417.439	382.113
	<hr/>	<hr/>

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh (i)	1.280	1.278
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	346	315
Đầu tư dài hạn khác (ii)	199.537	217.204
	201.163	218.797
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(10.969)	(10.578)
	190.194	208.219

(i) Chi tiết đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh và liên kết như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.280	1.000	1.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	346	200	315
	1.200	1.626	1.200	1.593

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Chưa niêm yết (*)	199.537	217.204
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iii)	(10.969)	(10.578)
	188.568	206.626

(*) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	217.204	253.288
Thanh lý trong năm	(17.667)	(36.084)
Số dư cuối năm	199.537	217.204

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.578	63.069
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 35(ii))	391	(22.492)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(29.999)
Số dư cuối năm	10.969	10.578

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.909.382	888.360	252.689	168.708	3.219.139
Tăng trong năm	289	201.032	16.106	6.341	223.768
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	235.517	1.280	30.484	4.858	272.139
Thanh lý	-	(22.178)	(7.513)	(2.941)	(32.632)
Phân loại lại	74	(801)	72	613	(42)
Số dư cuối năm	2.145.262	1.067.693	291.838	177.579	3.682.372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	268.276	627.882	160.183	108.540	1.164.881
Khấu hao trong năm	50.438	115.067	20.936	23.966	210.407
Thanh lý	-	(21.588)	(7.134)	(2.896)	(31.618)
Phân loại lại	-	-	-	(20)	(20)
Số dư cuối năm	318.714	721.361	173.985	129.590	1.343.650
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.641.106	260.478	92.506	60.168	2.054.258
Số dư cuối năm	1.826.548	346.332	117.853	47.989	2.338.722

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.094.023	833.662	323.232	164.116	3.415.033
Tăng trong năm	-	81.993	820	6.474	89.287
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	68.359	403	-	1.435	70.197
Thanh lý	(253.000)	(27.738)	(71.363)	(3.277)	(355.378)
Phân loại lại	-	40	-	(40)	-
Số dư cuối năm	1.909.382	888.360	252.689	168.708	3.219.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	227.808	535.714	169.100	97.488	1.030.110
Khấu hao trong năm	47.875	119.715	22.061	14.072	203.723
Thanh lý	(7.407)	(27.547)	(30.978)	(3.020)	(68.952)
Số dư cuối năm	268.276	627.882	160.183	108.540	1.164.881
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.866.215	297.948	154.132	66.628	2.384.923
Số dư cuối năm	1.641.106	260.478	92.506	60.168	2.054.258

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	41.187	43.685
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	3.748	3.570
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	523.719	385.455

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	239.367	357.928	597.295
Tăng trong năm	-	44.322	44.322
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.349	25.894	81.243
Thanh lý	-	(39)	(39)
Số dư cuối năm	294.716	428.105	722.821
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	171.986	171.986
Khấu hao trong năm	-	39.038	39.038
Thanh lý	-	(39)	(39)
Số dư cuối năm	-	210.985	210.985
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	239.367	185.942	425.309
Số dư cuối năm	294.716	217.120	511.836

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	231.782	324.307	556.089
Tăng trong năm	-	22.805	22.805
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.585	10.816	18.401
Số dư cuối năm	239.367	357.928	597.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	136.457	136.457
Khấu hao trong năm	-	35.529	35.529
Số dư cuối năm	-	171.986	171.986
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	231.782	187.850	419.632
Số dư cuối năm	239.367	185.942	425.309

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	123.131	110.820

16. Bất động sản đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (i)	7.933	8.293
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (ii)	203.939	53.628
	<hr/>	<hr/>
	211.872	61.921
	<hr/>	<hr/>

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	9.015	9.015
	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	722	361
Khấu hao trong năm	360	361
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.082	722
	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8.293	8.654
Số dư cuối năm	7.933	8.293
	<hr/>	<hr/>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về việc tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	53.628	-
Tăng trong năm	181.284	64.615
Chuyển từ tài sản có khác	2.449	26.209
Thanh lý trong năm	(33.422)	(37.196)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	203.939	53.628
	<hr/>	<hr/>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được xác định do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về việc tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

17. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	521.862	642.523
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	3.893.849	4.750.535
▪ Phải thu từ NHNNVN	7.107	7.107
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	197.513	230.992
▪ Cổ tức phải thu	-	9.500
	4.620.331	5.640.657
Các khoản lãi, phí phải thu	3.241.224	2.798.476
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 24)	-	2.800
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	523.356	551.272
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (iii)	102.579	50.598
▪ Tài sản khác	40.946	55.141
	666.881	657.011
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(518.166)	(563.292)
	8.010.270	8.535.652

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	642.523	621.969
Tăng trong năm	316.600	149.146
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(272.139)	(70.197)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(81.243)	(18.401)
Chuyển sang tài sản khác	(61.193)	(16.745)
Thanh lý trong năm	(22.686)	(23.249)
	521.862	642.523

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	521.862	627.553
Khác	-	14.970
	<hr/>	<hr/>
	521.862	642.523

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 là:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến khoản tạm ứng cho ACBR để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 105.455 triệu VND (31/12/2015: 142.323 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Tập đoàn với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Tập đoàn. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Tập đoàn sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 648.500 triệu VND (31/12/2015: 1.166.857 triệu VND) (Thuyết minh 10(i)). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 353.846 triệu VND (31/12/2015: 353.846 triệu VND).

(iii) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	102.579	50.598
	<hr/>	<hr/>

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	563.292	543.071
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35(ii))	98.103	20.476
Sử dụng dự phòng trong năm	(143.229)	(255)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	518.166	563.292

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	5.178.981

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12(i))	-	4.953.058

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	103.469	160.757
▪ Bằng ngoại tệ	9.628	2.302
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	470.000	1.825.276
▪ Bằng ngoại tệ	1.152.268	109.454
	1.735.365	2.097.789
Vay từ các TCTD khác		
▪ Bằng VND	123.047	335.541
Trong đó		
<i>Vay cầm cố, thế chấp (i)</i>	-	100.000
▪ Bằng ngoại tệ	376.703	-
	499.750	335.541
	2.235.115	2.433.330

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(ii))	101.556	101.556
Tài sản cố định (Thuyết minh 14)	41.187	43.685
	<hr/> 142.743	<hr/> 145.241

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	28.334.588	23.435.073
▪ Bảng ngoại tệ	3.558.766	3.164.270
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	23.160.035	18.114.321
▪ Bảng ngoại tệ	121.358	175.583
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	143.657.609	118.255.687
▪ Bảng ngoại tệ	6.365.346	9.801.327
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	1.636.080	1.644.003
▪ Bảng ngoại tệ	72.980	200.632
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	76.206	63.147
▪ Bảng ngoại tệ	68.301	64.954
	<hr/> 207.051.269	<hr/> 174.918.997

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	837.789	848.738
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	30.321.475	24.984.633
Công ty liên doanh	795.053	1.204.372
Công ty 100% vốn nước ngoài	2.602.778	1.834.915
Hợp tác xã	47.794	37.988
Cá nhân	169.741.821	143.492.265
Các đối tượng khác	2.704.559	2.516.086
	207.051.269	174.918.997

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (i)	91.953	130.935
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (i)	30.744	30.743
	122.697	161.678

- (i) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất trong năm 2016 từ 4,80%/năm đến 4,92%/năm (2015: từ 4,56%/năm đến 4,92%/năm), và các số dư có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2015: 1,91%/năm). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung, dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.

22. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu		
▪ Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu) (i)	561.000	75.000
▪ Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	-
▪ Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	4.054.000	3.000.000
	6.615.000	3.075.000

- (i) Bao gồm trong số dư trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.000 triệu VND trái phiếu được đảm bảo bởi 57.104 triệu VND chứng khoán vốn của ACBS (31/12/2015: không có) (Thuyết minh 8).

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	2.281.452	1.741.689
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 24)	462	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	383.952	187.254
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 24)	36.190	37.899
▪ Doanh thu chưa thực hiện	28.593	20.028
▪ Các khoản phải trả khác (i)	817.740	913.858
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	45.691	729
	1.312.166	1.159.768
	3.594.080	2.901.457

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	85.055	85.366
Các khoản chờ thanh toán	65.730	169.969
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	397.670	365.666
Phải trả khác	269.285	292.857
	<hr/>	<hr/>
	817.740	913.858
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	729	1.353
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	50.000	10.000
Sử dụng trong năm	(5.038)	(10.624)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	45.691	729
	<hr/>	<hr/>

24. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2016	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.072	114.989	(109.266)	11.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.799	338.590	(360.194)	4.195
Thuế nhà – đất	1	6	(7)	-
Các loại thuế khác	6.027	114.849	(100.676)	20.200
	37.899	568.434	(570.143)	36.190
<hr/>				
Năm 2015	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.167	78.319	(78.414)	6.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.133	283.828	(288.162)	25.799
Thuế nhà – đất	1	51	(51)	1
Các loại thuế khác	7.098	100.709	(101.780)	6.027
	43.399	462.907	(468.407)	37.899

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 17)	-	2.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Thuyết minh 23)	462	-

25. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (*) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	9.376.965	(665.124)	399.030	1.540.226	268.410	1.477.796	12.397.303
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.028.232	1.028.232
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(601)	-	-	-	-	(601)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	50.605	101.208	14.699	(166.512)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(627.392)	(627.392)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.376.965	(665.725)	449.635	1.641.434	283.109	1.702.124	12.787.542
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.325.174	1.325.174
Phân bổ vào các quỹ	-	-	65.399	130.799	19.805	(216.003)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23(ii))	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.376.965	(665.725)	515.034	1.772.233	302.914	2.761.295	14.062.716

(*) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và các quỹ của các công ty con.

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2016			31/12/2015		
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	9.376.965	937.696.506	9.376.965	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành						
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	9.376.965	937.696.506	9.376.965	9.376.965
Cổ phiếu quỹ						
Cổ phiếu phổ thông	(41.422.608)	(414.226)	(665.725)	(41.422.608)	(414.226)	(665.725)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành						
Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	8.962.739	8.711.240	896.273.898	8.962.739	8.711.240

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	896.273.898	8.711.240	896.312.898	8.711.841
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	-	(39.000)	(601)
Số dư cuối năm	896.273.898	8.711.240	896.273.898	8.711.240

(c) Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu thưởng cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 896.274 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2015 trở về trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho số cổ phiếu thưởng mới phát hành. Do đó, khoản cổ tức bằng cổ phiếu này chưa được ghi nhận là khoản tăng vốn điều lệ trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	180.904	271.328
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	13.550.012	10.730.587
Từ các khoản kinh doanh, đầu tư – chứng khoán nợ	2.411.394	2.636.292
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	207.398	211.306
Từ hoạt động cho thuê tài chính	78.991	88.184
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	19.550	144.095
	16.448.249	14.081.792

27. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Từ tiền gửi	8.794.102	7.470.926
Từ tiền vay	130.120	92.264
Từ trái phiếu	535.894	380.130
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	96.244	254.945
	9.556.360	8.198.265

28. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	796.171	690.740
Dịch vụ ngân quỹ	34.110	31.394
Dịch vụ chứng khoán	131.115	113.416
Các dịch vụ khác	312.735	185.439
	1.274.131	1.020.989

29. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	217.984	175.175
Dịch vụ chứng khoán	38.593	29.523
Các dịch vụ khác	73.172	71.065
	329.749	275.763

30. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	214.291	204.380
▪ Thu từ kinh doanh vàng	39.687	1.178
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	243.643	172.539
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.194)	(30.531)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(1)	(55.580)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(265.330)	(171.362)
	230.096	120.624

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	113.083	80.415
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(15.569)	(66.404)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8(ii))	(25.431)	533
	72.083	14.544

32. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	203.609	609.123
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	52.787	80.405
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.464)	(87.729)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(37.500)	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(v))	1.015	(407.711)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(vi))	2.020	3.332
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(vii))	(1.101.430)	(1.005.020)
	(885.963)	(807.600)

33. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	1.091
Thu hồi nợ đã dùng dự phòng xử lý trong những năm trước	79.185	147.890
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.800	1.462
Thu nhập khác	215.300	125.068
	296.285	275.511
<i>Chi phí khác</i>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(1.080)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(284)	(340)
Chi phí khác	(10.797)	(31.608)
	(11.081)	(33.028)
	285.204	242.483

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	432	16
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	19.816	9.566
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.530	11.917
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	33	(14)
	24.811	21.485
	24.811	21.485

35. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND Đã phân loại lại
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.540	8.939
2. Chi phí cho nhân viên:	2.309.184	1.998.639
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp (i)	708.128	642.236
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	147.590	133.894
▪ Chi trợ cấp	2.628	2.793
▪ Chi phí khác (i)	1.450.838	1.219.716
3. Chi về tài sản	952.575	811.934
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.805	239.613
▪ Chi phí khác	702.770	572.321
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.090.706	1.020.929
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	213.390	183.258
6. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (ii)	98.494	(2.016)
	4.677.889	4.021.683

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Tập đoàn đã thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của năm trước cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại.

(ii) Bao gồm trong trích lập/(hoàn nhập) dự phòng là:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13(iii))	391	(22.492)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 17(iv))	98.103	20.476
	98.494	(2.016)

36. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7(ii))	(28.261)	191.018
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(i))	236.661	131.667
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(ii))	554.976	280.283
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 11(iii))	1.979	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12(viii))	452.232	281.487
	1.217.587	884.455

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	337.037	281.036
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	1.553	2.792
	338.590	283.828
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.008	2.091
Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	254	-
	3.262	2.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	341.852	285.919

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.667.026	1.314.151
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	333.405	289.113
Điều chỉnh:		
▪ Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(4.926)	(6.686)
▪ Thuế từ chi phí không được khấu trừ	10.646	700
▪ Thuế điều chỉnh cho những năm trước	1.553	2.792
▪ Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	254	-
▪ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	920	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	341.852	285.919

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất thuế thu nhập của Tập đoàn giảm từ 22% xuống 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

38. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 1.275.174 triệu VND (2015: 1.018.232 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 985.901.288 cổ phiếu (2015: 985.901.715 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.325.174	1.028.232
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(50.000)	(10.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.275.174	1.018.232

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016 Cổ phiếu	2015 Cổ phiếu Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	896.273.898	896.312.898
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	(38.573)
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	89.627.390	89.627.390
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	985.901.288	985.901.715

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.293	1.033

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm 2016, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.541.388	2.806.088
Tiền gửi tại NHNNVN	5.119.306	4.608.680
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	5.918.183	4.775.613
	<hr/>	<hr/>
	14.578.877	12.190.381

40. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	9.822	9.935
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	708.128	642.236
2. Thu nhập khác	1.377.032	1.143.557
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.085.160	1.785.793
Tiền lương bình quân hàng năm	72	65
Thu nhập bình quân hàng năm	212	180

41. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	259.422.000	212.054.436
Hàng tồn kho	1.831.621	2.405.473
Máy móc và thiết bị	9.055.193	9.632.069
Giấy tờ có giá	31.896.937	30.869.981
Trong đó:		
▪ Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (*)	31.896.937	30.869.981
Tài sản khác	22.935.259	24.211.215
	325.141.010	279.173.174
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	468.740	447.874
Giấy tờ có giá (*)	1.900.000	4.714.000
Tài sản khác	-	1.073.900
	2.368.740	6.235.774
	327.509.750	285.408.948

- (*) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	42.256.763	40.060.024
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	1.900.000	4.714.000
	<hr/>	<hr/>

- (b) **Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	57.104	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	101.556	101.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	4.953.058
Tài sản cố định	41.187	43.685
	<hr/>	<hr/>
	199.847	5.098.299
	<hr/>	<hr/>

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	60.862	-	60.862
Cam kết giao dịch hối đoái	5.124.990	10.085.587	15.210.577
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.744.367	2.744.367
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1.293	1.698.185	1.699.478
Bảo lãnh thanh toán	1.367.482	103.730	1.471.212
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.549.323	19.149	1.568.472
Bảo lãnh dự thầu	258.175	162	258.337
Các bảo lãnh khác	2.094.956	159.750	2.254.706
	10.457.081	14.810.930	25.268.011

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.670	-	51.670
Cam kết giao dịch hối đoái	2.574.780	7.613.180	10.187.960
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.955.787	1.955.787
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.901.701	1.901.701
Bảo lãnh thanh toán	1.264.090	128.788	1.392.878
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.140.276	15.781	1.156.057
Bảo lãnh dự thầu	254.002	-	254.002
Các bảo lãnh khác	1.818.681	66.702	1.885.383
	7.103.499	11.681.939	18.785.438

(*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số trước khi trừ số dư tiền gửi ký quỹ là 571.447 triệu VND (31/12/2015: 532.862 triệu VND).

43. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.651	15.432
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	351.001	346.428
Cho các bên liên quan khác vay (*)	19.932	416.227
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	-	1.000.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	-	156.091
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	491	14.854
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan khác (*)	-	141.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	59	50
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	2.677	2.868
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	9.500	9.500

Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	681	654
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	16.683	22.277
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	12.386	33.188
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (*)	22.800	19.955
Phí thanh toán cho công ty liên kết	166.656	140.094
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	19.708	17.940
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	7.078	5.995
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.466	3.113

- (*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

44. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	163.401.221	207.051.269	5.342.155	46.998.086	6.352.621	1.968.952	5.191.714
Nước ngoài	-	-	4.715.279	-	1.971.286	266.163	2.234.943
	163.401.221	207.051.269	10.057.434	46.998.086	8.323.907	2.235.115	7.426.657

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	135.348.271	174.918.997	4.528.893	40.865.791	8.255.795	2.433.076	2.630.636
Nước ngoài	-	-	4.068.585	-	2.066.546	254	2.027.699
	135.348.271	174.918.997	8.597.478	40.865.791	10.322.341	2.433.330	4.658.335

45. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, quản lý tài sản, cho thuê tài chính và quản lý quỹ.

	Năm 2016						
	Ngân hàng Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu							
1. Doanh thu lãi	16.211.810	183.561	20.539	79.105	3.509	(50.275)	16.448.249
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>16.183.792</i>	<i>178.896</i>	<i>6.570</i>	<i>78.991</i>	-	-	<i>16.448.249</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>28.018</i>	<i>4.665</i>	<i>13.969</i>	<i>114</i>	<i>3.509</i>	<i>(50.275)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.142.409	131.117	-	-	808	(203)	1.274.131
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	700.679	89.554	5.053	5.469	1	(177.481)	623.275
Chi phí							
1. Chi phí lãi	9.524.601	52.069	-	29.965	-	(50.275)	9.556.360
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>9.503.781</i>	<i>50.632</i>	-	<i>1.947</i>	-	-	<i>9.556.360</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>20.820</i>	<i>1.437</i>	-	<i>28.018</i>	-	<i>(50.275)</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.005	10.170	413	217	-	-	249.805
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	5.483.316	133.314	25.181	18.886	6.298	(12.118)	5.654.877
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.807.976	208.679	(2)	35.506	(1.980)	(165.566)	2.884.613
Chi phí dự phòng rủi ro	1.207.198	1.979	(1.191)	9.601	-	-	1.217.587
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.600.778	206.700	1.189	25.905	(1.980)	(165.566)	1.667.026

	Năm 2015						
	Ngân hàng Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu							
1. Doanh thu lãi	13.867.746	159.387	27.686	88.266	3.475	(64.768)	14.081.792
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>13.841.751</i>	<i>145.523</i>	<i>6.333</i>	<i>88.185</i>	-	-	<i>14.081.792</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>25.995</i>	<i>13.864</i>	<i>21.353</i>	<i>81</i>	<i>3.475</i>	<i>(64.768)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	907.623	113.431	-	-	101	(166)	1.020.989
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	537.211	3.614	42.470	13.710	2.202	(167.043)	432.164
Chi phí							
1. Chi phí lãi	8.230.631	4.749	-	27.653	-	(64.768)	8.198.265
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>8.191.858</i>	<i>4.749</i>	-	<i>1.658</i>	-	-	<i>8.198.265</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>38.773</i>	-	-	<i>25.995</i>	-	<i>(64.768)</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.964	5.884	466	299	-	-	239.613
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	4.713.564	143.268	64.504	29.655	2.412	(54.942)	4.898.461
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.135.421	122.531	5.186	44.369	3.366	(112.267)	2.198.606
Chi phí dự phòng rủi ro	874.250	-	-	6.621	-	3.584	884.455
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.261.171	122.531	5.186	37.748	3.366	(115.851)	1.314.151

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
	Ngân hàng Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.541.348	-	30	-	10	-	3.541.388
2. Tài sản cố định	2.769.593	79.591	38	1.336	-	-	2.850.558
3. Tài sản khác	226.748.955	2.432.787	393.262	970.053	49.542	(3.305.668)	227.288.931
	233.059.896	2.512.378	393.330	971.389	49.552	(3.305.668)	233.680.877
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	218.183.138	567.037	-	122.399	-	(21.314)	218.851.260
2. Nợ phải trả nội bộ	1.042.180	11.931	2.010	492.345	247	(928.490)	620.223
3. Nợ phải trả khác	73.887	67.429	1.862	21.608	93	(18.201)	146.678
	219.299.205	646.397	3.872	636.352	340	(968.005)	219.618.161

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
	Ngân hàng Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.806.053	-	34	-	1	-	2.806.088
2. Tài sản cố định	2.427.215	50.687	111	1.554	-	-	2.479.567
3. Tài sản khác	196.148.545	2.024.086	395.993	955.472	53.981	(3.406.747)	196.171.330
	201.381.813	2.074.773	396.138	957.026	53.982	(3.406.747)	201.456.985
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	187.687.923	175.980	-	123.681	-	-	187.987.584
2. Nợ phải trả nội bộ	1.171.316	11.144	2.794	470.422	402	(1.096.745)	559.333
3. Nợ phải trả khác	19.875	100.611	514	30.994	25	(29.493)	122.526
	188.879.114	287.735	3.308	625.097	427	(1.126.238)	188.669.443

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2016				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	340.254	215.741	1.276.597	(165.566)	1.667.026
Tài sản bộ phận	40.339.440	22.868.692	257.630.717	(87.157.972)	233.680.877
Nợ phải trả bộ phận	39.999.186	22.652.950	241.786.334	(84.820.309)	219.618.161
	<hr/>				
	Năm 2015				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	200.444	184.333	1.045.225	(115.851)	1.314.151
Tài sản bộ phận	31.792.545	17.758.246	226.897.192	(74.990.998)	201.456.985
Nợ phải trả bộ phận	31.592.101	17.573.914	212.213.918	(72.710.490)	188.669.443

46. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán Nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Tập đoàn.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 17.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng của Tập đoàn một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 4(f), 4(g) và 4(o).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Tập đoàn hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như được trình bày trong Thuyết minh 4(f)(iii). Tập đoàn áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Tập đoàn. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.119.306	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.323.907	10.322.341
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	720.577	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.065	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	163.401.221	135.348.271
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	10.087.522	10.954.086
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	34.824.159	28.821.509
Tài sản tài chính khác – gộp	7.332.586	7.789.503
	229.825.343	197.891.993
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các cam kết tín dụng	10.057.434	8.597.478
	239.882.777	206.489.471

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 được trình bày trong Thuyết minh 41(a).

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.119.306	7.798.907	16.065	720.577	159.809.874	41.198.851	6.240.924	220.904.504
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	145.545	-	47.990	193.535
Bị suy giảm giá trị	-	525.000	-	-	3.445.802	3.712.830	1.043.672	8.727.304
Giá trị gộp	5.119.306	8.323.907	16.065	720.577	163.401.221	44.911.681	7.332.586	229.825.343
Dự phòng rủi ro	-	(171.880)	-	-	(1.796.795)	(2.467.388)	(518.166)	(4.954.229)
Giá trị ròng	5.119.306	8.152.027	16.065	720.577	161.604.426	42.444.293	6.814.420	224.871.114
Dự phòng rủi ro	-	(171.880)	-	-	(582.091)	(2.438.698)	-	(3.192.669)
Dự phòng cụ thể	-	(171.880)	-	-	(582.091)	(2.438.698)	-	(3.192.669)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.214.704)	(28.690)	-	(1.243.394)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(518.166)	(518.166)
	-	(171.880)	-	-	(1.796.795)	(2.467.388)	(518.166)	(4.954.229)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.608.680	9.898.263	47.603	-	131.166.422	34.855.127	6.241.198	186.817.293
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	73.313	-	-	73.313
Bị suy giảm giá trị	-	424.078	-	-	4.108.536	4.920.468	1.548.305	11.001.387
Giá trị gộp	4.608.680	10.322.341	47.603	-	135.348.271	39.775.595	7.789.503	197.891.993
Dự phòng rủi ro	-	(200.141)	-	-	(1.540.817)	(1.564.679)	(563.292)	(3.868.929)
Giá trị ròng	4.608.680	10.122.200	47.603	-	133.807.454	38.210.916	7.226.211	194.023.064
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(200.141)	-	-	(562.774)	(1.533.969)	-	(2.296.884)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(978.043)	(30.710)	-	(1.008.753)
Dự phòng giảm giá	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(540.792)	(540.792)
	-	(200.141)	-	-	(1.540.817)	(1.564.679)	(563.292)	(3.868.929)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các công cụ tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các công cụ này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.541.388	-	-	-	-	-	-	3.541.388
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.119.306	-	-	-	-	-	-	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	525.000	-	5.015.489	1.843.973	939.445	-	-	-	8.323.907
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	490.737	-	-	-	-	720.577	-	1.211.314
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065	-	-	-	-	-	-	16.065
Cho vay khách hàng – gộp	3.194.158	2.000	1.541.470	146.503.711	7.233.372	4.112.860	737.021	76.629	163.401.221
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.361.723	-	-	529.984	-	33.995.090	8.899.975	45.786.772
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	201.163	-	-	-	-	-	-	201.163
Tài sản cố định	-	2.850.558	-	-	-	-	-	-	2.850.558
Bất động sản đầu tư	-	211.872	-	-	-	-	-	-	211.872
Tài sản Có khác – gộp	1.091.661	5.713.286	-	-	-	1.723.489	-	-	8.528.436
	4.810.819	20.508.098	6.556.959	148.347.684	8.702.801	5.836.349	35.452.688	8.976.604	239.192.002
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.386.822	471.590	376.703	-	-	-	2.235.115
Tiền gửi của khách hàng	-	65.584	39.169.059	81.789.358	31.305.210	25.280.358	29.441.660	40	207.051.269
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	91.953	-	-	-	30.744	122.697
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.615.000	-	3.000.000	6.615.000
Các khoản nợ khác	-	3.594.080	-	-	-	-	-	-	3.594.080
	-	3.659.664	40.555.881	82.352.901	31.681.913	28.895.358	29.441.660	3.030.784	219.618.161
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.810.819	16.848.434	(33.998.922)	65.994.783	(22.979.112)	(23.059.009)	6.011.028	5.945.820	19.573.841
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(10.057.434)	-	-	-	-	-	-	(10.057.434)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.810.819	6.791.000	(33.998.922)	65.994.783	(22.979.112)	(23.059.009)	6.011.028	5.945.820	9.516.407

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn	Không	Dưới 1	Từ 1	Từ trên 3	Từ trên 6	Từ trên 1	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	chịu lãi	tháng	đến 3 tháng	đến 6 tháng	đến 12 tháng	đến 5 năm	Triệu VND	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.806.088	-	-	-	-	-	-	2.806.088
Tiền gửi tại NINNVN	-	4.608.680	-	-	-	-	-	-	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	3.286.484	5.084.111	1.527.668	-	-	400.000	10.322.341
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	103.034	-	-	-	-	-	-	103.034
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	47.603	-	-	-	-	-	-	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	3.799.633	-	2.527.809	117.190.769	5.992.766	4.913.096	785.710	138.488	135.348.271
Chứng khoán đầu tư – gộp	890.845	2.869.932	-	-	-	52.000	33.672.587	3.277.393	40.762.757
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	218.797	-	-	-	-	-	-	218.797
Tài sản cố định	-	2.479.567	-	-	-	-	-	-	2.479.567
Bất động sản đầu tư	-	61.921	-	-	-	-	-	-	61.921
Tài sản Có khác – gộp	1.357.055	7.741.889	-	-	-	-	-	-	9.098.944
	6.071.611	20.937.511	5.814.293	122.274.880	7.520.434	4.965.096	34.458.297	3.815.881	205.858.003
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.999.345	1.179.636	-	-	-	-	5.178.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.272.610	1.160.720	-	-	-	-	2.433.330
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.144.667	69.777.102	24.005.793	8.704.727	40.286.672	36	174.918.997
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	130.935	-	-	-	30.743	161.678
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	75.000	-	3.000.000	3.075.000
Các khoản nợ khác	-	2.901.457	-	-	-	-	-	-	2.901.457
	-	2.901.457	37.416.622	72.248.393	24.005.793	8.779.727	40.286.672	3.030.779	188.669.443
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	6.071.611	18.036.054	(31.602.329)	50.026.487	(16.485.359)	(3.814.631)	(5.828.375)	785.102	17.188.560
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	(8.597.478)	-	-	-	-	-	-	(8.597.478)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.071.611	9.438.576	(31.602.329)	50.026.487	(16.485.359)	(3.814.631)	(5.828.375)	785.102	8.591.082

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 4,90%	4,65% - 5,30%	4,00% - 5,00%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,30% - 7,10%	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	3,70% - 13,44%	0,59% - 23,65%	0,88% - 17,00%	1,20% - 22,00%	1,20% - 24,00%	4,91% - 17,00%
▪ Ngoại tệ	3,00% - 4,50%	1,40% - 10,20%	1,40% - 5,50%	1,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	9,68%	(*)	5,00% - 12,20%	6,10% - 13,25%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,20% - 8,10%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,88%	4,30% - 4,60%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,95%	1,45% - 1,80%	1,65% - 2,30%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 6,20%	0,00% - 6,84%	0,00% - 8,50%	0,00% - 8,50%	7,08%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,03%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00% - 1,25%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,92%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,00% - 9,00%	(*)	13,25%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,20%	4,10% - 6,50%	4,30% - 5,15%	(*)	(*)	0,00%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,50% - 1,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	5,20% - 17,40%	4,46% - 22,00%	5,44% - 17,40%	4,50% - 20,00%	5,46% - 24,00%	4,91% - 21,00%
▪ Ngoại tệ	3,25% - 7,50%	1,90% - 8,50%	1,78% - 5,55%	2,20% - 7,50%	6,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	10,50%	5,00% - 13,20%	6,00% - 10,80%
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
▪ VND	5,00%	5,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,00%	4,30% - 8,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 7,50%	0,00% - 5,70%	0,00% - 6,00%	0,00% - 8,00%	0,00% - 11,00%	7,00%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00% - 0,25%	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%	0,00% - 2,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,68%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,50%	(*)	13,25%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.730.759	728.887	43.075	16.867	3.650	8.759	4.905	4.486	3.541.388
Tiền gửi tại NHNNVN	4.343.739	775.567	-	-	-	-	-	-	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.070.294	1.929.797	-	102.013	153.043	18.111	8.520	42.129	8.323.907
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.211.314	-	-	-	-	-	-	-	1.211.314
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	455.154	(424.975)	-	-	-	(3.241)	(10.873)	-	16.065
Cho vay khách hàng – gộp	154.426.322	8.696.776	275.893	2.230	-	-	-	-	163.401.221
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.786.772	-	-	-	-	-	-	-	45.786.772
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	201.163	-	-	-	-	-	-	-	201.163
Tài sản cố định	2.850.558	-	-	-	-	-	-	-	2.850.558
Bất động sản đầu tư	211.872	-	-	-	-	-	-	-	211.872
Tài sản Có khác – gộp	8.323.023	202.250	3.151	3	-	-	9	-	8.528.436
	226.610.970	11.908.302	322.119	121.113	156.693	23.629	2.561	46.615	239.192.002
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	696.516	1.538.490	-	13	23	73	-	-	2.235.115
Tiền gửi của khách hàng	196.864.518	9.920.589	-	103.284	105.481	21.309	1.344	34.744	207.051.269
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	91.953	-	-	-	30.744	-	-	-	122.697
Phát hành giấy tờ có giá	6.615.000	-	-	-	-	-	-	-	6.615.000
Các khoản nợ khác	3.342.090	216.945	-	11.630	2.525	13.397	2.226	5.267	3.594.080
Vốn chủ sở hữu	14.062.716	-	-	-	-	-	-	-	14.062.716
	221.672.793	11.676.024	-	114.927	138.773	34.779	3.570	40.011	233.680.877
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.938.177	232.278	322.119	6.186	17.920	(11.150)	(1.009)	6.604	5.511.125
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.261.282)	(4.594.665)	-	(121.633)	(78.874)	11.556	703	(11.823)	(10.056.018)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.105)	(4.362.387)	322.119	(115.447)	(60.954)	406	(306)	(5.219)	(4.544.893)



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.190.220	486.320	62.829	18.319	14.180	19.289	8.977	5.954	2.806.088
Tiền gửi tại NHNNVN	2.561.895	2.046.785	-	-	-	-	-	-	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.291.164	3.883.591	-	76.494	49.785	4.988	1.942	14.377	10.322.341
Chứng khoán kinh doanh – gộp	103.034	-	-	-	-	-	-	-	103.034
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.631.448	(1.594.706)	-	24.465	-	(5.242)	(6.776)	(1.586)	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	126.416.820	8.597.377	328.616	5.458	-	-	-	-	135.348.271
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.762.757	-	-	-	-	-	-	-	40.762.757
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	218.797	-	-	-	-	-	-	-	218.797
Tài sản cố định	2.479.567	-	-	-	-	-	-	-	2.479.567
Bất động sản đầu tư	61.921	-	-	-	-	-	-	-	61.921
Tài sản Có khác – gộp	8.824.960	194.300	2.993	10	-	65.524	8	11.149	9.098.944
	191.542.583	13.613.667	394.438	124.746	63.965	84.559	4.151	29.894	205.858.003
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	5.178.981	-	-	-	-	-	-	-	5.178.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.321.574	111.644	-	15	23	74	-	-	2.433.330
Tiền gửi của khách hàng	161.512.231	13.205.843	-	109.804	64.093	14.328	3.027	9.671	174.918.997
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.935	-	-	-	30.743	-	-	-	161.678
Phát hành giấy tờ có giá	3.075.000	-	-	-	-	-	-	-	3.075.000
Các khoản nợ khác	2.586.783	251.180	-	14.168	38.456	2.638	1.168	7.064	2.901.457
Vốn chủ sở hữu	12.787.542	-	-	-	-	-	-	-	12.787.542
	187.593.046	13.568.667	-	123.987	133.315	17.040	4.195	16.735	201.456.985
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.949.537	45.000	394.438	759	(69.350)	67.519	(44)	13.159	4.401.018
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.001.234)	(3.168.970)	-	(142.261)	(124.838)	(67.490)	-	(113.017)	(8.617.810)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.051.697)	(3.123.970)	394.438	(141.502)	(194.188)	29	(44)	(99.858)	(4.216.792)

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.541.388	-	-	-	-	3.541.388
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.119.306	-	-	-	-	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	525.000	-	6.064.915	1.489.328	244.664	-	-	8.323.907
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.211.314	-	-	-	-	1.211.314
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.065	-	-	-	-	16.065
Cho vay khách hàng - gộp	2.775.354	418.804	8.330.288	16.279.482	52.105.148	26.393.024	57.099.121	163.401.221
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.239.705	1.517.491	1.056.239	36.892.683	5.080.654	45.786.772
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	201.163	201.163
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.850.558	2.850.558
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	211.872	211.872
Tài sản Có khác - gộp	996.052	95.609	5.704.297	7.448	520.048	1.204.982	-	8.528.436
	4.296.406	514.413	31.227.278	19.293.749	53.926.099	64.490.689	65.443.368	239.192.002
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.625.579	230.176	304.029	67.121	8.210	2.235.115
Tiền gửi của khách hàng	-	-	70.062.809	35.911.362	61.588.195	39.229.541	259.362	207.051.269
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay								
TCTD chịu rủi ro	-	-	56	10.127	27.609	58.283	26.622	122.697
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	105.000	456.000	5.000.000	1.054.000	6.615.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.594.080	-	-	-	-	3.594.080
	-	-	75.282.524	36.256.665	62.375.833	44.354.945	1.348.194	219.618.161
Mức chênh lệch khoản ròng	4.296.406	514.413	(44.055.246)	(16.962.916)	(8.449.734)	20.135.744	64.095.174	19.573.841

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.806.088	-	-	-	-	2.806.088
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.608.680	-	-	-	-	4.608.680
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	24.078	-	5.646.641	2.945.070	1.306.552	400.000	-	10.322.341
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	103.034	-	-	-	-	103.034
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	47.603	-	-	-	-	47.603
Cho vay khách hàng – gộp	1.570.260	2.229.373	7.470.655	12.954.694	43.157.856	26.080.021	41.885.412	135.348.271
Chứng khoán đầu tư – gộp	303.345	587.500	1.387.207	3.424.245	3.201.576	26.163.286	5.695.598	40.762.757
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	218.797	218.797
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.479.567	2.479.567
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	61.921	61.921
Tài sản Có khác – gộp	190.198	1.166.857	7.741.889	-	-	-	-	9.098.944
	2.087.881	3.983.730	29.811.797	19.324.009	47.665.984	52.643.307	50.341.295	205.858.003
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.999.345	1.179.636	-	-	-	5.178.981
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.543.276	758.614	12.919	103.118	15.403	2.433.330
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.849.236	28.309.384	58.153.430	32.588.623	18.324	174.918.997
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay								
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.400	42.872	75.127	28.279	161.678
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	75.000	3.000.000	-	3.075.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.901.457	-	-	-	-	2.901.457
	-	-	64.293.314	30.263.034	58.284.221	35.766.868	62.006	188.669.443
Mức chênh thanh khoản ròng	2.087.881	3.983.730	(34.481.517)	(10.939.025)	(10.618.237)	16.876.439	50.279.289	17.188.560

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

47. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	17.275	126.132

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	175.284	193.919
Trên một đến năm năm	633.301	542.430
Trên năm năm	430.472	286.260
	1.239.057	1.022.609

48. Số liệu so sánh

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ACBS áp dụng các quy định của Thông tư 334 như được trình bày trong Thuyết minh 3 và Tập đoàn đã thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên như được trình bày trong Thuyết minh 35. Do vậy, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2015	
	(đã phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	133.807.454	132.490.987
Tài sản Có khác	8.535.652	9.852.119

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi phí hoạt động

	2015	2015
	(đã phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí cho nhân viên:		
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	642.236	1.770.980
▪ Chi phí khác	1.219.716	90.972

49. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tăng vốn điều lệ

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho số cổ phiếu thưởng mới phát hành. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 9.376.965 triệu VND lên 10.273.239 triệu VND.


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật


Trần Hùng Huy
Chủ tịch



Ngày 28 tháng 2 năm 2017

